

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SVHTTDL-VP

Đắk Nông, ngày

V/v cung cấp danh mục
các TTHC có thu phí, lệ phí
thuộc Sở VH TT&DL

Kính gửi: Trung tâm Hành chính công tỉnh Đắk Nông.

Thực hiện Công văn số 110/TTHCC ngày 12/9/2019 của Trung tâm Hành chính công về việc rà soát, cập nhật danh mục thủ tục hành chính thu, không thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích nộp phí, lệ phí.

Sau khi rà soát, Sở VH TT&DL cung cấp danh mục các TTHC có thu phí, lệ phí như sau (*Có phụ lục kèm theo*).

Trên đây là danh mục các TTHC có thu phí, lệ phí của Sở VH TT&DL gửi Trung tâm Hành chính công tổng hợp và công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở;
- Các phòng chuyên môn;
- CVP; PCVP;
- Lưu: VT, TH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Công Việt

**DANH MỤC TỶ LỆ TRÍCH NỘP PHÍ, LỆ PHÍ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

I. LĨNH VỰC VĂN HÓA

STT	Tên phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí.	Số tiền phí, lệ phí phải thu (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)	Số tiền trích nộp NSNN (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)	Tỷ lệ trích lại cho các đơn vị thụ hưởng (Sau khi trích nộp ngân sách nhà nước) (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)		Ghi chú
					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TTHCC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam..	3.000.000 đồng/Giấy phép.	100%	0%	0%	
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo	Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành	1.500.000 đồng/Giấy phép.	100%	0%	0%	

	nước ngoài tại Việt Nam	lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.					
3	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.	1.500.000 đồng/Giấy phép	100%	0%	0%	
4	<p>Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim</p> <p>(- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;</p> <p>- Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện:</p> <p>+ Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến;</p> <p>+ Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến):</p>	Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Điện ảnh.	<p>I. Thẩm định kịch bản phim</p> <p>1. Kịch bản phim truyện (trừ quy định tại điểm 3 mục này):</p> <p>a. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 4.500.000đ</p> <p>b. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập</p> <p>c. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập</p> <p>2. Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu,</p>	<p>10%</p> <p>450.000</p> <p>180.000</p>	<p>85%</p> <p>4.297.500</p> <p>1.719.000</p>	<p>5%</p> <p>202.500</p> <p>81.000</p>	

			<p>phim khoa học, phim hoạt hình (trừ quy định tại điểm 3 mục này):</p> <p>a. Độ dài đến 60 phút: 1.800.000</p> <p>b. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện</p> <p>3. Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài:</p> <p>a. Kịch bản phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 7.200.000</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập</p> <p>b. Kịch bản phim</p>	<p>720.000</p> <p>280.000</p> <p>360.000</p>	<p>6.876.000</p> <p>2.674.000</p> <p>3.438.000</p>	<p>324.000</p> <p>126.000</p> <p>162.000</p>	
--	--	--	--	--	--	--	--

			<p>ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.800.000</p> <p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện</p> <p>II. Thẩm định và phân loại phim</p> <p>1. Phim thương mại:</p> <p>a. Phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng.</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập.</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.</p> <p>b. Phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000 đồng.</p>	<p>220.000</p> <p>240.000</p> <p>160.000</p>	<p>2.101.000</p> <p>2.292.000</p> <p>1.528.000</p>	<p>99.000</p> <p>108.000</p> <p>72.000</p>	
--	--	--	---	--	--	--	--

			<p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.</p> <p>2. Phim phi thương mại:</p> <p>a. Phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000 đồng.</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập.</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.</p> <p>b. Phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000 đồng.</p> <p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.</p> <p>* Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

			bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.				
5	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu):	Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Điện ảnh.	<p>I. Thẩm định kịch bản phim</p> <p>1. Kịch bản phim truyện (trừ quy định tại điểm 3 mục này):</p> <p>a. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 4.500.000đ</p> <p>b. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập</p> <p>c. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập</p> <p>2. Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình</p>	10%	85 %	5%	
				450.000	4.294.500	202.500	
				180.000	1.530.000	81.000	

			(trừ quy định tại điểm 3 mục này):			
			a. Độ dài đến 60 phút: 1.800.000			
			b. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện			
			3. Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài:	720.000	6.876.000	324.000
			a. Kịch bản phim truyện:			
			a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 7.200.000	280.000	2.674.000	126.000
			a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập			
			a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập			
			b. Kịch bản phim ngắn:			
			b.1. Độ dài đến	360.000	3.438.000	162.000

			60 phút: 2.800.000			
			b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện			
			II. Thẩm định và phân loại phim	220.000	2.101.000	99.000
			1. Phim thương mại:			
			a. Phim truyện:			
			a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng.	240.000	2.292.000	108.000
			a.2. Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập.			
			a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.			
			b. Phim ngắn:	160.000	1.528.000	72.000
			b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000 đồng.			
			b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu			

			<p>như phim truyện.</p> <p>2. Phim phi thương mại:</p> <p>a. Phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000 đồng.</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập.</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.</p> <p>b. Phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000 đồng.</p> <p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.</p> <p>* Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu. Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

			phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.				
6	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương:	Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác	<p>Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến 50 phút: 1.500.000 - Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000 - Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000 - Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000 - Từ 201 phút trở lên: 5.000.000 <p>Lưu ý: Trường hợp miễn phí</p> <p>Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ</p>	10%	85%	5%	
				150.000	1.432.500	67.500	
				200.000	1.910.000	90.000	
				300.000	2.865.000	135.000	
				350.000	3.367.500	132.500	
				500.000	4.775.000	225.000	

			<p>chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.</p> <p>Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư này bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

			Nam.				
7	Cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương:	Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác	<p>a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa:</p> <p>- Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).</p> <p>- Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút).</p> <p>b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu</p>	10%	85%	5%	
				20.000	191.000	9.000	
				30.000	286.500	13.500	
				200.000	1.910.000	90.000	
				200.000	1.910.000	90.000	

			khác:				
			- Đối với bản ghi âm:	700.000	6.685.000	315.000	
			+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc:				
			2.000.000 đồng/chương trình;	250.000	2.387.500	112.500	
			+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc:	250.000	2.387.500	112.500	
			2.000.000 đồng/chương trình; cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình				
			- Đối với bản ghi hình:				
			+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc:				
			2.500.000 đồng/chương				

			<p>trình</p> <p>+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình.</p>				
8	Cấp giấy phép kinh doanh vũ trường	<p>Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực từ ngày 01/01/2017</p>	<p>- Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép là 15.000.000đồng/g iấy;</p> <p>- Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép là 10.000.000đồng/g iấy</p>	70%	25%	5%	<p>10.500.000</p> <p>14.475.000</p> <p>525.000</p>
9	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập	<p>Thông tư 260/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,</p>	<p>1. Đối với tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng</p>	10%	85%	5%	

	khâu ở địa phương	quản lý và sử dụng phí thả, định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	<p>dùng, tranh:</p> <p>- Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.</p> <p>- Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.</p> <p>- Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng.</p> <p>2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh:</p> <p>- Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.</p> <p>- Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/</p>	30.000	286.500	13.500	
				27.000	257.850	12.150	
				24.000	229.200	10.800	
				10.000	95.500	4.500	
				9.000	85.950	4.050	
				8.000	76.400	3.600	

			lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.				
10	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu	Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Điện ảnh.	I. Thẩm định kịch bản phim 1. Kịch bản phim truyền (trừ quy định tại điểm 3 mục này): a. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 4.500.000đ b. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập c. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập 2. Kịch bản phim ngắn, bao gồm: phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình (trừ quy định tại điểm 3 mục này):	10%	85%	5%	
				450.000	4.297.500	202.500	
				180.000	1.719.000	81.000	

			<p>a. Độ dài đến 60 phút: 1.800.000</p> <p>b. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện</p> <p>3. Kịch bản phim được thực hiện từ hoạt động hợp tác, cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài:</p> <p>a. Kịch bản phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 7.200.000</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập</p> <p>b. Kịch bản phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.800.000</p>	720.000	6.876.000	324.000	
			<p>a. Kịch bản phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 7.200.000</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập</p> <p>b. Kịch bản phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.800.000</p>	280.000	2.674.000	126.000	
			<p>b. Kịch bản phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.800.000</p>	360.000	3.438.000	162.000	

			<p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như kịch bản phim truyện</p> <p>II. Thẩm định và phân loại phim</p> <p>1. Phim thương mại:</p> <p>a. Phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000 đồng.</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập.</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.</p> <p>b. Phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000 đồng.</p> <p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.</p> <p>2. Phim phi</p>	220.000	2.101.000	99.000	
				240.000	2.292.000	108.000	
				160.000	1.528.000	72.000	

			<p>thương mại:</p> <p>a. Phim truyện:</p> <p>a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000 đồng.</p> <p>a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập.</p> <p>a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập.</p> <p>b. Phim ngắn:</p> <p>b.1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000 đồng.</p> <p>b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện.</p> <p>* Ghi chú: Mức thu quy định trên đây là mức thẩm định lần đầu.</p> <p>Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm</p>				
--	--	--	--	--	--	--	--

			định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên đây.				
11	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác	<p>a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 	10%	85%	5%	
				20.000	191.000	9.000	
				30.000	286.500	13.500	
				200.000	1.910.000	90.000	

			phút).			
			b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác:	200.000	1.910.000	90.000
			- Đối với bản ghi âm:	700.000	6.685.000	315.000
			+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc:			
			2.000.000 đồng/chương trình;	250.000	2.387.500	112.500
			+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc:			
			2.000.000 đồng/chương trình cộng (+)			
			mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình.	900.000	8.595.000	405.000
			- Đối với bản ghi hình:			

			<p>+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình;</p> <p>+ Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình.</p> <p>2. Chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác; chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã</p>				
--	--	--	---	--	--	--	--

			nộp.				
--	--	--	------	--	--	--	--

II. LĨNH VỰC THẺ DỤC THỂ THAO

STT	Tên phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí.	Số tiền phí, lệ phí phải thu (ĐVT: đồng)	Số tiền trích nộp NSNN (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)	Tỷ lệ trích lại cho các đơn vị thụ hưởng (tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền phí trích lại cho đơn vị thụ hưởng sau khi đã nộp NSNN) (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)		Ghi chú
					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TTHCC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
3	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk	500.000	100%			

	trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.					
4	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	500.000	100%			
5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
7	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taewondo	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử	1.000.000	100%			

		dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.					
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
10	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
11	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của	1.000.000	100%			

		HĐND tỉnh Đắk Nông.					
12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
13	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
16	Thủ tục cấp Giấy chứng	Nghị quyết số 03/2020/NQ-	1.000.000	100%			

	nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.					
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk	1.000.000	100%			

	đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.					
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
24	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử	1.000.000	100%			

		dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.					
25	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
26	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			
28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của	1.000.000	100%			

		HĐND tỉnh Đắk Nông.					
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Đắk Nông.	1.000.000	100%			

III. LĨNH VỰC DU LỊCH

STT	Tên phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí.	Số tiền phí, lệ phí phải thu (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)	Số tiền trích nộp NSNN (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)	Tỷ lệ trích lại cho các đơn vị thụ hưởng (Sau khi trích nộp ngân sách nhà nước) (ĐVT: Tỷ lệ % hoặc đồng)			Ghi chú
					SVHTTDL	TTHCC	TCDL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- 1.500.000đ đối với hạng 1 sao, 2 sao; - 2.000.000 đối với hạng 3 sao	10% - (150.000đ đối với hạng 1 sao, 2 sao) - (200.000 đối với hạng 3 sao)	85% (1.282.500đ đối với hạng 1 sao, 2 sao) (1.710.000đ đối với hạng 3 sao)	5% - (67.500đ đối với hạng 1 sao, 2 sao) - (90.000đ đối với hạng 3 sao)		
2	Thủ tục Công	Thông tư số	1.000.000đ	10%	85%	5%		

	nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính		(100.000đ)	(855.000đ)	(45.000đ)		
3	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.000.000đ	10% (100.000đ)	85% (855000đ)	5% (45.000đ)		
4	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.000.000đ	10% (100.000đ)	85% (855.000đ)	5% 45.000đ)		
5	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.000.000đ	10% (100.000đ)	85% (855.000đ)	5% (45.000đ)		
6	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ	Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3	1.000.000đ	10% (100.000đ)	85% (855.000đ)	5% (45.000đ)		

	chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính						
7	Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	3.000.000	10% (300.000đ)	85% (2.835.000đ)	5% (135.000đ)		
8	Thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.500.000	10% (150.000đ)	85% (1.282.500đ)	5% (67.500đ)		
9	Thủ tục Cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	2.000.000 đ	10% (200.000đ)	85% (1.710.000đ)	5% (90.000đ)		
10	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài	3.000.000 đ	10% (300.000đ)	85% (2.835.000đ)	5% (135.000đ)		

	quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực	chính						
11	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp: Chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.500.000 đ	10% (150.000đ)	85% (1.282.500đ)	5% (67.500đ)		
12	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp: Giấy phép thành lập VPDD bị mất, bị hủy	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.500.000 đ	10% (150.000đ)	85% (1.282.500đ)	5% (67.500đ)		

	hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy							
13	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.500.000 đ	10% (150.000đ)	85% (1.282.500đ)	5% (67.500đ)		
14	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp du lịch nước ngoài	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.500.000 đ	10% (150.000đ)	85% (1.282.500đ)	5% (67.500đ)		
15	Thủ tục Cấp thẻ Hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	200.000 đ	10% (20.000đ)	55% (114.000đ)	5% (6.000đ)	30% 60.000đ	
16	Thủ cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế trên địa bàn tỉnh	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ	650.000 đ	10% (65.000đ)	55% (370.500đ)	5% (19.500đ)	30% (195.000đ)	

	Đắk Nông	trưởng Bộ Tài chính						
17	Thủ cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	650.000 đ	10% (65.000đ)	55% (370.500đ)	5% (19.500đ)	30% (195.000đ)	
18	Thủ cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	650.000 đ	10% (65.000đ)	55% (370.500đ)	5% (19.500đ)	30% (195.000đ)	
19	Thủ cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- 650.000 đ đổi với thẻ quốc tế, nội địa - 200.000 đ đổi với thẻ HDV du lịch tại điểm	10% - (65.000đ đổi với thẻ quốc tế, nội địa) - 20.000 đ đổi với thẻ HDV du lịch tại điểm	55% - (370.500đ đổi với thẻ quốc tế, nội địa) - (114.000đ đổi với thẻ HDV du lịch tại điểm)	5% - (19.500đ đổi với thẻ quốc tế, nội địa) - (6.000đ đổi với thẻ HDV du lịch tại điểm)	30% -(195.000đ đổi với thẻ quốc tế và nội địa) - (60.000đ đổi với thẻ HDV du lịch tại điểm)	